Sao y; UBND tỉnh Hà Tĩnh; 07/12/2024 21:13:30

Ký bởi: BỘ TÀI CHÍNH
Cơ quan: 28 Trần Hưng Đạo
Thời gian ký: 03/12/2024 14:57:19 +07:00

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 83/2024/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 26 tháng 11 năm 2024*

THÔNG TƯ

Hướng dẫn cơ chế, chính sách về giá dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán do Nhà nước định giá áp dụng tại Sở giao dịch Chứng khoán Việt Nam và các công ty con, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 26 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quản lý nợ công ngày 23 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 07 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 158/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh;

Căn cứ Nghị định số 91/2018/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 93/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về quản lý nợ của chính quyền địa phương;

Căn cứ Nghị định số 95/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp; Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần; Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018

của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015; Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017, Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 và Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 153/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế;

Căn cứ Nghị định số 65/2022/NĐ-CP ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 153/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế;

Căn cứ Nghị định số 08/2023/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung và ngưng hiệu lực thi hành một số điều tại các Nghị định quy định về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế;

Căn cứ Nghị định số 14/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý giá và Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn cơ chế, chính sách về giá dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán do Nhà nước định giá áp dụng tại Sở giao dịch Chứng khoán Việt Nam và các công ty con, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này hướng dẫn cơ chế, chính sách về giá dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán do Nhà nước định giá áp dụng tại Sở giao dịch Chứng khoán Việt Nam và các công ty con (sau đây gọi tắt là SGDCK), Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (sau đây gọi tắt là VSDC) theo quy định pháp luật.

2. Đối với các dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán không do Nhà nước định giá, SGDCK và VSDC tự định giá và chịu trách nhiệm toàn diện về mức giá dịch vụ do mình cung ứng phù hợp với thực tế cung ứng dịch vụ, quy định của pháp luật về giá, pháp luật về chứng khoán và pháp luật có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán theo quy định tại Thông tư này bao gồm: Sở giao dịch Chứng khoán Việt Nam và các công ty con, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2. Tổ chức, cá nhân sử dụng các dịch vụ chứng khoán được cung cấp bởi tổ chức cung cấp dịch vụ chứng khoán nêu tại khoản 1 Điều này bao gồm: Thành viên của SGDCK; thành viên của VSDC; tổ chức đăng ký niêm yết; tổ chức niêm yết; công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán; tổ chức phát hành; công ty đại chúng; tổ chức mở tài khoản trực tiếp tại VSDC; cá nhân, tổ chức thực hiện chuyển quyền sở hữu chứng khoán ngoài hệ thống giao dịch của SGDCK; Kho bạc Nhà nước; tổ chức phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh theo quy định của Luật Quản lý nợ công; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố phát hành trái phiếu chính quyền địa phương.

3. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Giá dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán áp dụng tại SGDCK và VSDC

1. Bộ Tài chính quyết định giá các dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán do Nhà nước định giá theo quy định áp dụng tại SGDCK và VSDC.

2. Thuế giá trị gia tăng đối với dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán quy định tại Thông tư này thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng.

3. SGDCK và VSDC phải thực hiện niêm yết giá, công khai giá, chấp hành theo quy định của pháp luật về giá, pháp luật về chứng khoán và văn bản hướng dẫn có liên quan.

4. SGDCK và VSDC có trách nhiệm thường xuyên rà soát các dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán do Nhà nước định giá theo quy định áp dụng tại SGDCK và VSDC; rà soát các mức giá dịch vụ chứng khoán do Nhà nước định giá; trường hợp cần định giá, điều chỉnh giá thì báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thẩm định, trình Bộ xem xét quyết định theo quy định tại Luật Giá và các văn bản hướng dẫn Luật Giá.

5. Thành viên tạo lập thị trường được giảm tối đa không quá 80% mức giá dịch vụ giao dịch tại thị trường chứng khoán cơ sở và tối đa không quá 70% mức giá dịch vụ giao dịch chứng khoán phái sinh đối với giao dịch tạo lập thị trường sau khi các thành viên tạo lập thị trường hoàn thành các nghĩa vụ tạo lập thị trường theo quy định của pháp luật và điều kiện cụ thể do cơ quan, đơn vị có thẩm quyền quy định.

6. Chủ thể phát hành và nhà đầu tư trái phiếu xanh theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản hướng dẫn được giảm 50% mức giá dịch vụ đăng ký niêm yết, giá dịch vụ quản lý niêm yết, giá dịch vụ giao dịch, giá dịch

vụ đăng ký chứng khoán, hủy đăng ký chứng khoán một phần hoặc điều chỉnh thông tin số lượng chứng khoán đăng ký và giá dịch vụ lưu ký chứng khoán đối với trái phiếu xanh.

Chủ thể phát hành có trách nhiệm nộp tài liệu chứng minh trái phiếu đáp ứng quy định về trái phiếu xanh theo quy định của pháp luật cho SGDCK và VSDC khi thực hiện đăng ký chứng khoán, đăng ký niêm yết.

7. Giá các dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán do Nhà nước định giá theo quy định áp dụng tại SGDCK và VSDC được hướng dẫn chi tiết tại Phụ lục I và Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 4. Quy định về thanh toán tiền sử dụng dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán

1. Trường hợp tổ chức đăng ký lại tư cách thành viên của SGDCK thì thanh toán tiền sử dụng dịch vụ đăng ký thành viên chứng khoán phái sinh, dịch vụ quản lý thành viên, dịch vụ quản lý thành viên chứng khoán phái sinh, dịch vụ duy trì kết nối định kỳ, dịch vụ sử dụng thiết bị đầu cuối như các trường hợp đăng ký làm thành viên mới.

Trường hợp tổ chức đăng ký lại tư cách thành viên lưu ký, thành viên bù trừ của VSDC thì thanh toán tiền sử dụng dịch vụ quản lý thành viên lưu ký, dịch vụ quản lý thành viên bù trừ, dịch vụ quản lý thành viên bù trừ chứng khoán phái sinh, dịch vụ đăng ký thành viên bù trừ, dịch vụ đăng ký thành viên bù trừ chứng khoán phái sinh như các trường hợp đăng ký làm thành viên mới.

2. Trường hợp thành viên của SGDCK bị SGDCK ngừng giao dịch hoặc đình chỉ hoạt động giao dịch hoặc ngừng kết nối trực tuyến kéo dài sang năm tiếp theo mà không bị hủy bỏ tư cách thành viên thì vẫn phải thanh toán tiền sử dụng dịch vụ quản lý thành viên, dịch vụ quản lý thành viên chứng khoán phái sinh, dịch vụ duy trì kết nối định kỳ, dịch vụ sử dụng thiết bị đầu cuối năm tiếp theo.

Trường hợp thành viên của VSDC bị VSDC ngừng cung cấp dịch vụ lưu ký, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán hoặc đình chỉ hoạt động lưu ký, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán kéo dài sang năm tiếp theo mà không bị hủy bỏ tư cách thành viên thì vẫn phải thanh toán tiền sử dụng dịch vụ quản lý thành viên lưu ký, dịch vụ quản lý thành viên bù trừ, dịch vụ quản lý thành viên bù trừ chứng khoán phái sinh năm tiếp theo.

3. Trường hợp thành viên của SGDCK bị SGDCK ngừng giao dịch hoặc đình chỉ hoạt động giao dịch hoặc ngừng kết nối trực tuyến để hủy bỏ tư cách thành viên trong năm đó thì không phải thanh toán tiền sử dụng dịch vụ quản lý thành viên, dịch vụ quản lý thành viên chứng khoán phái sinh, dịch vụ duy trì kết nối định kỳ, dịch vụ sử dụng thiết bị đầu cuối trong các năm tiếp theo.

Trường hợp thành viên của VSDC bị VSDC ngừng cung cấp dịch vụ lưu ký, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán hoặc đình chỉ hoạt động lưu ký,

bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán để hủy bỏ tư cách thành viên trong năm đó thì không phải thanh toán tiền sử dụng dịch vụ quản lý thành viên lưu ký, dịch vụ quản lý thành viên bù trừ, dịch vụ quản lý thành viên bù trừ chứng khoán phái sinh trong các năm tiếp theo.

4. Đối với các giao dịch đã được xác lập tại SGDCK nhưng bị SGDCK loại bỏ giao dịch hoặc VSDC loại bỏ thanh toán giao dịch chứng khoán theo quy định thì SGDCK không thu giá dịch vụ giao dịch.

5. Giá dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán quy định tại Thông tư này thu bằng đồng Việt Nam. Giá dịch vụ được làm tròn đến đơn vị đồng theo quy tắc làm tròn số được quy định tại khoản 6 Điều 4 Nghị định số 174/2016/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định chi tiết một số điều của Luật kế toán và các văn bản pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

Đối với trái phiếu Chính phủ ngoại tệ, giá dịch vụ được tính toán trên cơ sở quy đổi từ ngoại tệ sang đồng Việt Nam theo bình quân các mức tỷ giá trung tâm do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trong tháng có phát sinh dịch vụ liên quan đến trái phiếu Chính phủ ngoại tệ.

Điều 5. Quy định về thời gian thu, thanh toán, hoàn trả tiền sử dụng dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán

1. Đối với các khoản thu định kỳ hàng năm do Bộ Tài chính quy định giá dịch vụ, các tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ có trách nhiệm thanh toán cho SGDCK, VSDC trước ngày 31 tháng 01 của năm tính giá.

2. Đối với các khoản thu định kỳ hàng tháng do Bộ Tài chính quy định giá dịch vụ, các tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ có trách nhiệm thanh toán cho SGDCK, VSDC chậm nhất vào ngày 15 của tháng tiếp theo.

3. Đối với các tổ chức đăng ký làm thành viên mới của SGDCK, VSDC và mới đăng ký niêm yết thì thực hiện thanh toán tiền sử dụng dịch vụ đăng ký thành viên chứng khoán phái sinh, dịch vụ quản lý thành viên, dịch vụ quản lý thành viên chứng khoán phái sinh, dịch vụ kết nối trực tuyến lần đầu, dịch vụ duy trì kết nối định kỳ, dịch vụ sử dụng thiết bị đầu cuối, dịch vụ đăng ký thành viên bù trừ, dịch vụ đăng ký thành viên bù trừ chứng khoán phái sinh, dịch vụ quản lý thành viên lưu ký, dịch vụ quản lý thành viên bù trừ, dịch vụ quản lý thành viên bù trừ chứng khoán phái sinh, dịch vụ đăng ký niêm yết, dịch vụ quản lý niêm yết trong vòng 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày SGDCK ban hành Quyết định chấp thuận tư cách thành viên, Quyết định chấp thuận kết nối giao dịch trực tuyến, Quyết định chấp thuận niêm yết, Quyết định chấp thuận kết nối giao dịch từ xa, VSDC cấp Giấy chứng nhận thành viên lưu ký, thành viên bù trừ, thành viên bù trừ chứng khoán phái sinh.

4. SGDCK, VSDC hoàn trả tiền sử dụng dịch vụ quản lý thành viên, dịch vụ quản lý thành viên chứng khoán phái sinh, dịch vụ duy trì kết nối định kỳ, dịch vụ sử dụng thiết bị đầu cuối, dịch vụ quản lý thành viên lưu ký, dịch vụ

quản lý thành viên bù trừ, dịch vụ quản lý thành viên bù trừ chứng khoán phái sinh cho thành viên của SGDCK, thành viên của VSDC trong vòng 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày SGDCK ban hành Quyết định hủy bỏ tư cách thành viên, VSDC ban hành Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận thành viên hoặc hủy bỏ tư cách thành viên.

5. SGDCK thu bổ sung hoặc hoàn trả tiền sử dụng dịch vụ quản lý niêm yết cho tổ chức niêm yết, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán trong vòng 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày SGDCK ban hành Quyết định chấp thuận thay đổi niêm yết hoặc ngày SGDCK thông báo về việc thay đổi số lượng chứng khoán niêm yết đối với trường hợp thay đổi niêm yết hoặc ngày hủy niêm yết có hiệu lực đối với trường hợp hủy niêm yết.

6. Trong trường hợp sắp xếp lại thị trường giao dịch cổ phiếu giữa các SGDCK theo quy định pháp luật thì SGDCK có cổ phiếu chuyển đi có trách nhiệm xác định số tiền dịch vụ quản lý niêm yết đã thu trong năm và điều chuyển phần còn lại tính từ tháng sau liền kề tháng SGDCK thực hiện chuyển cổ phiếu cho đến hết tháng 12 của năm đó cho SGDCK tiếp nhận cổ phiếu; SGDCK tiếp nhận cổ phiếu không thu tiền sử dụng dịch vụ đăng ký niêm yết lần đầu đối với tổ chức niêm yết có cổ phiếu niêm yết thuộc diện sắp xếp lại thị trường giao dịch nêu trên.

Điều 6. Quản lý và sử dụng nguồn thu từ cung ứng dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán

1. Nguồn thu từ cung ứng dịch vụ, sau khi thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật thì phần còn lại SGDCK và VSDC thực hiện quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật.

2. Nguồn thu của VSDC từ dịch vụ chuyển quyền sở hữu chứng khoán ngoài hệ thống giao dịch của SGDCK (trừ dịch vụ chuyển quyền sở hữu trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ đã đăng ký chứng khoán tại VSDC nhưng không thuộc đối tượng phải giao dịch trên SGDCK và dịch vụ chuyển quyền sở hữu chứng khoán trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ ETF, thực hiện chứng quyền có bảo đảm) được VSDC điều tiết cho SGDCK theo thỏa thuận trong Hợp đồng cung cấp dịch vụ đảm bảo tối đa không quá 50% số tiền thu được đối với các trường hợp chuyển quyền sở hữu chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên SGDCK.

3. Khi thu tiền dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán, SGDCK và VSDC sử dụng hóa đơn theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. SGDCK và VSDC rà soát các dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán do Nhà nước định giá theo quy định áp dụng tại SGDCK và VSDC, xây dựng hồ sơ phương án giá gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thẩm định, trình Bộ Tài chính xem xét, ban hành văn bản định giá theo quy định tại Luật Giá và các văn bản hướng dẫn Luật Giá.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị kịp thời phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu, giải quyết.

Điều 8. Điều khoản thi hành

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2025 và thay thế Thông tư số 101/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định giá dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán áp dụng tại Sở giao dịch chứng khoán và Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Lê Tấn Cận

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng bí thư;
- Văn phòng Quốc hội, Hội đồng dân tộc;
- Các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các Hội, Đoàn thể;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tư pháp;
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, QLG (140b).

Phụ lục I

GIÁ DỊCH VỤ TRONG LĨNH VỰC CHỨNG KHOÁN ÁP DỤNG TẠI SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM VÀ CÁC CÔNG TY CON, TỔNG CÔNG TY LƯU KÝ VÀ BÙ TRỪ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM DO BỘ TÀI CHÍNH QUY ĐỊNH GIÁ

(Kèm theo Thông tư số 83/2024/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

A. GIÁ DỊCH VỤ ÁP DỤNG TẠI THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN CƠ SỞ

STT	TÊN GIÁ DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG TRẢ	THỜI GIAN TRẢ	PHẠM VI ÁP DỤNG
I	**GIÁ DỊCH VỤ ÁP DỤNG TẠI SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM**			
1	**Giá dịch vụ quản lý thành viên**	Thành viên của SGDCK	Hàng năm và trước ngày 31 tháng 01 của năm tính giá.	Áp dụng mức giá chung cho thành viên và không thu theo tư cách thành viên của từng loại thị trường riêng biệt (cổ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng quyền có bảo đảm).
II	**GIÁ DỊCH VỤ ÁP DỤNG TẠI SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**			
2	**Giá dịch vụ đăng ký niêm yết**			
2.1	Giá dịch vụ đăng ký niêm yết lần đầu			
a	Đối với cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp, chứng chỉ quỹ đầu tư, công cụ nợ theo quy định tại Luật Quản lý nợ công	Tổ chức đăng ký niêm yết (tổ chức phát hành đang thực hiện thủ tục đăng ký niêm yết lần đầu).	Trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày SGDCK ra Quyết định chấp thuận niêm yết.	Không áp dụng đối với công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương và các tổ chức đăng ký giao dịch trên UPCOM.
b	Đối với chứng quyền có bảo đảm			
2.2	Giá dịch vụ thay đổi đăng ký niêm yết			

STT	TÊN GIÁ DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG TRẢ	THỜI GIAN TRẢ	PHẠM VI ÁP DỤNG
a	Đối với cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp, chứng chỉ quỹ đầu tư, công cụ nợ theo quy định tại Luật Quản lý nợ công	Tổ chức niêm yết; Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán có chứng chỉ quỹ niêm yết.	Trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày SGDCK ra Quyết định chấp thuận thay đổi niêm yết.	Không áp dụng đối với công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, các tổ chức đăng ký giao dịch trên UPCOM và trường hợp thay đổi do thực hiện giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ ETF.
b	Đối với chứng quyền có bảo đảm	Tổ chức phát hành chứng quyền có bảo đảm.		
3	**Giá dịch vụ quản lý niêm yết**			
3.1	Đối với cổ phiếu (giá trị niêm yết theo mệnh giá)	Tổ chức niêm yết.	Hàng năm và trước ngày 31 tháng 01 của năm tính giá	
a	Giá trị niêm yết dưới 100 tỷ đồng			
b	Giá trị niêm yết từ 100 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng			
c	Giá trị niêm yết từ 500 tỷ đồng trở lên			
3.2	Đối với trái phiếu doanh nghiệp, chứng chỉ quỹ đầu tư (không bao gồm ETF), công cụ nợ theo quy định tại Luật Quản lý nợ công (giá trị niêm yết theo mệnh giá)	Tổ chức niêm yết; Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán có chứng chỉ quỹ niêm yết.		Không áp dụng đối với công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương niêm yết tại SGDCK.
a	Giá trị niêm yết dưới 80 tỷ đồng			
b	Giá trị niêm yết từ 80 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng			
c	Giá trị niêm yết từ 200 tỷ đồng trở lên			
3.3	Đối với ETF	Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán có chứng chỉ quỹ niêm yết.		
3.4	Đối với chứng quyền có bảo đảm	Tổ chức phát hành chứng quyền có bảo đảm.		

STT	TÊN GIÁ DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG TRẢ	THỜI GIAN TRẢ	PHẠM VI ÁP DỤNG
4	**Giá dịch vụ giao dịch**			
4.1	Giá dịch vụ giao dịch thông thường	Thành viên của SGDCK.	Hàng tháng và chậm nhất vào ngày 15 của tháng tiếp theo.	
a	Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đầu tư niêm yết (không bao gồm chứng chỉ quỹ ETF)			
b	Chứng chỉ quỹ ETF niêm yết			
c	Trái phiếu doanh nghiệp			
d	Công cụ nợ theo quy định tại Luật Quản lý nợ công			
đ	Cổ phiếu đăng ký giao dịch (UPCOM)			
e	Chứng quyền có bảo đảm			
4.2	Giá dịch vụ giao dịch mua bán lại (giao dịch repo) công cụ nợ theo quy định tại Luật Quản lý nợ công			
a	Kỳ hạn đến 2 ngày			
b	Kỳ hạn 3 đến 14 ngày			
c	Kỳ hạn trên 14 ngày			
4.3	Giá dịch vụ giao dịch bán kết hợp mua lại công cụ nợ theo quy định tại Luật Quản lý nợ công			
4.4	Giá dịch vụ giao dịch vay và cho vay công cụ nợ theo quy định tại Luật Quản lý nợ công	Thành viên vay và cho vay công cụ nợ theo quy định tại Luật Quản lý nợ công.		
a	Kỳ hạn đến 2 ngày			
b	Kỳ hạn 3 đến 14 ngày			
c	Kỳ hạn trên 14 ngày			
5	**Giá dịch vụ kết nối trực tuyến**			

STT	TÊN GIÁ DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG TRẢ	THỜI GIAN TRẢ	PHẠM VI ÁP DỤNG
5.1	Giá dịch vụ kết nối lần đầu	Thành viên của SGDCK.	Trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày SGDCK chấp thuận kết nối giao dịch trực tuyến.	Áp dụng mức giá chung cho thành viên và không thu theo tư cách thành viên của từng loại thị trường riêng biệt (cổ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng quyền có đảm bảo)
5.2	Giá dịch vụ duy trì kết nối định kỳ	Thành viên của SGDCK	Hàng năm và trước ngày 31 tháng 01 của năm tính giá	
6	**Giá dịch vụ sử dụng thiết bị đầu cuối**	Thành viên của SGDCK.	Hàng năm và trước ngày 31 tháng 01 của năm tính giá.	Áp dụng mức giá chung cho thành viên và không thu theo tư cách thành viên của từng loại thị trường riêng biệt (cổ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng quyền có đảm bảo).
7	**Giá dịch vụ đấu giá, chào bán cạnh tranh, dựng sổ**	Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán được bán đấu giá, chào bán cạnh tranh, dựng sổ theo quy định của pháp luật.	Sau ngày kết thúc đợt bán đấu giá, chào bán cạnh tranh, dựng sổ hoàn tất.	
8	**Giá dịch vụ đấu thầu phát hành trái phiếu Chính phủ, công trái xây dựng Tổ quốc, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương**	Kho bạc Nhà nước; tổ chức phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh theo quy định của Luật Quản lý nợ công; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố phát hành trái phiếu chính quyền địa phương.	Hàng tháng và chậm nhất vào ngày 15 của tháng tiếp theo đối với trái phiếu Chính phủ, công trái xây dựng Tổ quốc, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh; trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức đấu thầu trái phiếu chính quyền địa phương	
9	**Giá dịch vụ đấu thầu mua lại công cụ nợ**		Trong vòng 07 ngày làm	

STT	TÊN GIÁ DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG TRẢ	THỜI GIAN TRẢ	PHẠM VI ÁP DỤNG
	của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương		việc kể từ ngày tổ chức đấu thầu công cụ nợ/trái phiếu	
10	**Giá dịch vụ đấu thầu hoán đổi công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương**	Kho bạc Nhà nước; tổ chức phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh theo quy định của Luật Quản lý nợ công; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố phát hành trái phiếu chính quyền địa phương	Trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức đấu thầu công cụ nợ/trái phiếu.	
III	**GIÁ DỊCH VỤ ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY LƯU KÝ VÀ BÙ TRỪ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM**			
11	**Giá dịch vụ quản lý thành viên lưu ký**	Thành viên lưu ký.	Hàng năm và trước ngày 31 tháng 01 của năm tính giá.	
12	**Giá dịch vụ đăng ký chứng khoán, hủy đăng ký chứng khoán một phần hoặc điều chỉnh thông tin số lượng chứng khoán đăng ký**			
12.1	Giá dịch vụ đăng ký chứng khoán lần đầu	Tổ chức phát hành, công ty đại chúng, Công ty Quản lý quỹ có chứng chỉ quỹ đăng ký tại VSDC.	Trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày VSDC thông báo việc chứng nhận đăng ký chứng khoán lần đầu.	Áp dụng đối với cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp, chứng chỉ quỹ đầu tư (bao gồm cả ETF), chứng quyền có bảo đảm. Không áp dụng đối với công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương.
a	Giá trị đăng ký chứng khoán dưới 80 tỷ đồng			
b	Giá trị đăng ký chứng khoán từ 80 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng			
c	Giá trị đăng ký chứng khoán từ 200 tỷ đồng trở lên			
12.2	Giá dịch vụ đăng ký chứng khoán bổ sung, hủy đăng ký chứng khoán một phần hoặc điều chỉnh thông tin số lượng chứng khoán đăng ký			

STT	TÊN GIÁ DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG TRẢ	THỜI GIAN TRẢ	PHẠM VI ÁP DỤNG
a	Cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp, chứng chỉ quỹ đầu tư (không bao gồm chứng chỉ quỹ ETF)		Trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày VSDC thông báo việc đăng ký chứng khoán bổ sung, hủy đăng ký chứng khoán một phần hoặc chứng nhận điều chỉnh thông tin số lượng chứng khoán đăng ký.	Không áp dụng đối với công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương.
b	Chứng chỉ quỹ ETF, chứng quyền có bảo đảm		Đối với chứng chỉ quỹ ETF: Hàng tháng và chậm nhất vào ngày 15 của tháng tiếp theo Đối với chứng quyền có bảo đảm: Trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày VSDC thông báo việc đăng ký chứng khoán bổ sung, hủy đăng ký chứng khoán một phần hoặc chứng nhận điều chỉnh thông tin số lượng chứng khoán đăng ký.	
13	**Giá dịch vụ lưu ký chứng khoán**			
13.1	Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng quyền có bảo đảm	Thành viên lưu ký, tổ chức mở tài khoản trực tiếp.	Hàng tháng và chậm nhất vào ngày 15 của tháng tiếp theo.	Không áp dụng đối với chứng khoán lưu ký trên tài khoản tự doanh của Ngân hàng Nhà nước.
13.2	Trái phiếu doanh nghiệp			
13.3	Công cụ nợ theo quy định tại Luật Quản lý nợ công			
14	**Giá dịch vụ chuyển khoản chứng khoán**			
14.1	Giá dịch vụ chuyển khoản chứng khoán giữa các tài khoản của nhà đầu tư tại các thành viên lưu ký khác nhau	Thành viên lưu ký, tổ chức mở tài khoản trực tiếp.	Hàng tháng và chậm nhất vào ngày 15 của tháng tiếp theo.	Không áp dụng đối với chuyển khoản giấy tờ có giá để phục vụ các nghiệp vụ thị trường tiền tệ với Ngân hàng Nhà
14.2	Giá dịch vụ chuyển khoản chứng khoán để			

STT	TÊN GIÁ DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG TRẢ	THỜI GIAN TRẢ	PHẠM VI ÁP DỤNG
	thực hiện thanh toán			nước.
15	**Giá dịch vụ thực hiện quyền**			
15.1	Dưới 500 nhà đầu tư	Tổ chức phát hành, công ty đại chúng, Công ty Quản lý quỹ có chứng chỉ quỹ đăng ký tại VSDC, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền theo quy định của pháp luật liên quan.	Thu ngay theo từng lần cung cấp danh sách trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày VSDC lập danh sách người sở hữu thực hiện quyền.	Không áp dụng đối với công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương.
15.2	Từ 500 nhà đầu tư đến dưới 1.000 nhà đầu tư			
15.3	Từ 1.000 nhà đầu tư đến 5.000 nhà đầu tư			
15.4	Trên 5.000 nhà đầu tư			
16	**Giá dịch vụ xử lý lỗi sau giao dịch**			
16.1	Giá dịch vụ sửa lỗi sau giao dịch	Thành viên lưu ký, Thành viên bù trừ/ Tổ chức mở tài khoản trực tiếp.	Hàng tháng và chậm nhất vào ngày 15 của tháng tiếp theo.	
16.2	Giá dịch vụ xử lý giao dịch bị lùi thời hạn thanh toán			
16.3	Giá dịch vụ xử lý lỗi giao dịch tự doanh			
16.4	Giá dịch vụ thanh toán bằng tiền	Thành viên thiếu chứng khoán phải thực hiện thanh toán bằng tiền.		
17	**Giá dịch vụ chuyển quyền sở hữu chứng khoán ngoài hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán**			
17.1	Chuyển quyền sở hữu chứng khoán			
a	Chuyển nhượng cổ phiếu của cổ đông sáng lập trong thời gian hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật	Các bên chuyển quyền sở hữu nộp tiền dịch vụ cho VSDC thông qua thành viên lưu ký hoặc công ty đại chúng, tổ chức phát hành.	Trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày VSDC xác nhận chuyển quyền sở hữu chứng khoán.	Không áp dụng đối với các trường hợp sau đây: a) Chuyển nhượng giấy tờ có giá từ các nghiệp vụ thị trường tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước; b) Chuyển quyền sở hữu chứng khoán giữa các tổ chức thành lập tại Việt Nam trong đó bên chuyển quyền sở hữu nắm giữ 100% vốn điều lệ của bên nhận chuyển quyền sở hữu hoặc bên nhận chuyển quyền
b	Chuyển quyền sở hữu chứng khoán đã đăng ký tập trung tại VSDC do UBCKNN chấp thuận			
c	Chuyển quyền sở hữu trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ đã đăng ký chứng khoán tại VSDC nhưng không thuộc đối tượng phải giao dịch trên SGDCK			
d	Chuyển quyền sở hữu chứng khoán do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp; góp vốn bằng cổ phần vào doanh nghiệp (bao			

STT	TÊN GIÁ DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG TRẢ	THỜI GIAN TRẢ	PHẠM VI ÁP DỤNG
	gồm trường hợp UBCKNN chấp thuận đối với chia, tách, hợp nhất, sáp nhật doanh nghiệp, góp vốn bằng cổ phần vào doanh nghiệp của các tổ chức được thành lập ở nước ngoài); thành lập, tăng vốn điều lệ công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ; tăng, giảm vốn điều lệ quỹ thành viên			sở hữu nắm giữ 100% vốn điều lệ của bên chuyển quyền sở hữu; chuyển quyền sở hữu chứng khoán giữa các công ty con trong cùng tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty nhà nước mà công ty mẹ nắm giữ 100% vốn điều lệ của các công ty con này; c) Chuyển quyền sở hữu do Công đoàn của tổ chức phát hành mua lại, thu hồi cổ phiếu của người lao động nghỉ việc; Công đoàn dùng cổ phiếu để thưởng, phân phối cho người lao động; tổ chức phát hành dùng cổ phiếu quỹ để chia thưởng cho cổ đông hiện hữu, thưởng, phân phối cho người lao động; d) Chuyển quyền sở hữu chứng khoán đã đăng ký biện pháp bảo đảm do xử lý tài sản đảm bảo theo yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thuộc trường hợp chuyển quyền sở hữu tại mục 17.1.đ.
đ	Chuyển quyền sở hữu chứng khoán do xử lý tài sản bảo đảm là chứng khoán đã đăng ký và thực hiện phong tỏa tại VSDC			
17.2	Tặng cho, thừa kế chứng khoán theo quy định của Bộ Luật Dân sự, trừ các trường hợp tặng cho, thừa kế giữa vợ với chồng, giữa cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi, giữa cha chồng, mẹ chồng với con dâu, giữa cha vợ, mẹ vợ với con rể, giữa ông nội, bà nội với cháu nội, giữa ông ngoại,	Bên nhận chuyển quyền sở hữu nộp tiền dịch vụ cho VSDC thông qua thành viên lưu ký hoặc công ty đại chúng, tổ chức phát hành.	Trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày VSDC xác nhận chuyển quyền sở hữu chứng khoán.	

STT	TÊN GIÁ DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG TRẢ	THỜI GIAN TRẢ	PHẠM VI ÁP DỤNG
	bà ngoại với cháu ngoại, giữa anh, chị, em ruột với nhau			
17.3	Chuyển quyền sở hữu do thực hiện chào mua công khai	Các bên chuyển quyền sở hữu nộp tiền dịch vụ cho VSDC thông qua thành viên lưu ký.	Trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày VSDC xác nhận chuyển quyền sở hữu chứng khoán.	
17.4	Chuyển quyền sở hữu chứng khoán trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ ETF, thực hiện chứng quyền có bảo đảm	Nhà đầu tư thực hiện hoán đổi (mua, bán lại chứng chỉ quỹ ETF) với Quỹ ETF, nhà đầu tư có yêu cầu thực hiện chứng quyền có bảo đảm nộp tiền dịch vụ cho VSDC thông qua thành viên lưu ký.	Hàng tháng và chậm nhất vào ngày 15 của tháng tiếp theo.	
17.5	Chuyển quyền sở hữu cổ phiếu giữa các nhà đầu tư nước ngoài với nhau trong trường hợp đã đạt mức tối đa về tỷ lệ sở hữu nước ngoài đối với cổ phiếu đó và mức giá thỏa thuận giữa các bên cao hơn giá trần của cổ phiếu trên hệ thống giao dịch chứng khoán tại thời điểm thực hiện giao dịch	Các bên chuyển quyền sở hữu nộp tiền dịch vụ cho VSDC thông qua thành viên lưu ký.	Trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày VSDC xác nhận chuyển quyền sở hữu chứng khoán.	
17.6	Chuyển quyền sở hữu chứng khoán phục vụ phát hành hoặc hủy chứng chỉ lưu ký trong giao dịch giữa nhà đầu tư và tổ chức phát hành chứng chỉ lưu ký tại nước ngoài	Bên chuyển quyền trong giao dịch chuyển quyền sở hữu chứng khoán phục vụ phát hành chứng chỉ lưu ký hoặc bên nhận chuyển quyền trong giao dịch chuyển quyền sở hữu phục vụ hủy chứng chỉ lưu ký nộp tiền dịch vụ thông qua thành viên lưu ký.	Trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày VSDC xác nhận chuyển quyền sở hữu chứng khoán.	

STT	TÊN GIÁ DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG TRẢ	THỜI GIAN TRẢ	PHẠM VI ÁP DỤNG
17.7	Giá dịch vụ chuyển quyền sở hữu chứng khoán đăng ký tại VSDC là tài sản được dùng để thanh toán gốc, lãi trái phiếu khi đến hạn do doanh nghiệp phát hành trái phiếu riêng lẻ không thể thanh toán đầy đủ, đúng hạn nợ gốc, lãi trái phiếu bằng tiền	Các bên chuyển quyền sở hữu nộp tiền dịch vụ cho VSDC thông qua thành viên lưu ký.	Trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày VSDC xác nhận chuyển quyền sở hữu chứng khoán.	
17.8	Giá dịch vụ chuyển quyền sở hữu cổ phiếu từ tài khoản tự doanh của công ty chứng khoán sang tài khoản nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức	Các bên chuyển quyền sở hữu nộp tiền dịch vụ cho VSDC thông qua thành viên lưu ký.	Trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày VSDC xác nhận chuyển quyền sở hữu chứng khoán.	
18	**Giá dịch vụ vay, cho vay chứng khoán qua hệ thống VSDC**			
18.1	Giá dịch vụ quản lý giao dịch vay và cho vay chứng khoán	Bên vay nộp tiền dịch vụ cho VSDC đối với khoản vay hỗ trợ thanh toán; Bên vay và bên cho vay nộp tiền dịch vụ cho VSDC thông qua thành viên lưu ký đối với các khoản vay khác theo quy định pháp luật.	Hàng tháng và chậm nhất vào ngày 15 của tháng tiếp theo.	
18.2	Giá dịch vụ quản lý tài sản bảo đảm	Bên vay nộp tiền dịch vụ cho VSDC thông qua thành viên lưu ký.	Hàng tháng và chậm nhất vào ngày 15 của tháng tiếp theo.	
19	**Giá dịch vụ thanh toán gốc, lãi, tiền mua lại trái phiếu Chính phủ, công trái xây dựng tổ quốc, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương**	Kho bạc Nhà nước; tổ chức phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh theo quy định của Luật Quản lý nợ công; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố phát hành trái phiếu chính quyền địa phương.	Hàng tháng và chậm nhất vào ngày 15 của tháng tiếp theo	

STT	TÊN GIÁ DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG TRẢ	THỜI GIAN TRẢ	PHẠM VI ÁP DỤNG
20	**Giá dịch vụ thanh toán gốc, lãi, tiền mua lại tín phiếu kho bạc**	Kho bạc Nhà nước.	Hàng tháng và chậm nhất vào ngày 15 của tháng tiếp theo.	
21	**Giá dịch vụ đăng ký biện pháp bảo đảm đối với chứng khoán đã đăng ký tại VSDC**	Cá nhân, tổ chức có yêu cầu đăng ký biện pháp bảo đảm, cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm, cấp bản sao văn bản chứng nhận nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm nộp giá dịch vụ cho VSDC thông qua Thành viên lưu ký.	Hàng tháng và chậm nhất vào ngày 15 của tháng tiếp theo.	
21.1	Giá dịch vụ đăng ký biện pháp bảo đảm			
a	Đăng ký giao dịch bảo đảm lần đầu và phong tỏa chứng khoán			
b	Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký			
c	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm			
d	Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm			
đ	Cấp bản sao văn bản chứng nhận nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm			
21.2	Giá cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm			Không áp dụng đối với đối tượng yêu cầu cung cấp thông tin quy định tại Khoản 2 Điều 171 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020
22	**Giá dịch vụ phong tỏa chứng khoán theo yêu cầu của nhà đầu tư**	Nhà đầu tư có yêu cầu phong tỏa chứng khoán nộp giá dịch vụ cho VSDC thông qua Thành viên lưu ký.	Trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày VSDC xác nhận phong tỏa chứng khoán.	
23	**Giá dịch vụ đăng ký thành viên bù trừ**	Tổ chức được VSDC chấp thuận làm thành viên bù trừ.	Trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày VSDC cấp Giấy chứng nhận thành viên bù trừ.	Áp dụng mức giá dịch vụ quản lý chung cho tất cả thành viên bù trừ chung và thành viên bù trừ trực tiếp.
24	**Giá dịch vụ quản lý thành viên bù trừ**	Thành viên bù trừ.	Hàng năm và trước ngày 31 tháng 01 của năm tính giá.	Áp dụng mức giá dịch vụ quản lý chung cho tất cả thành viên bù trừ chung và thành viên bù trừ trực tiếp.

STT	TÊN GIÁ DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG TRẢ	THỜI GIAN TRẢ	PHẠM VI ÁP DỤNG
25	**Giá dịch vụ bù trừ**	Thành viên lưu ký trong giai đoạn 12 tháng kể từ ngày chính thức triển khai cơ chế đối tác bù trừ trung tâm/Thành viên bù trừ.	Hàng tháng và chậm nhất vào ngày 15 của tháng tiếp theo.	

B. GIÁ DỊCH VỤ ÁP DỤNG TẠI THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN PHÁI SINH

STT	TÊN GIÁ DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG TRẢ	THỜI GIAN TRẢ	PHẠM VI ÁP DỤNG
I	**GIÁ DỊCH VỤ ÁP DỤNG TẠI SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM**			
1	**Giá dịch vụ đăng ký thành viên chứng khoán phái sinh**	Tổ chức được SGDCK chấp thuận làm thành viên chứng khoán phái sinh.	Trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày SGDCK ra Quyết định chấp thuận tư cách thành viên chứng khoán phái sinh.	Áp dụng mức giá chung cho thành viên giao dịch và thành viên giao dịch đặc biệt của thị trường chứng khoán phái sinh.
2	**Giá dịch vụ quản lý thành viên chứng khoán phái sinh**	Thành viên chứng khoán phái sinh.	Hàng năm và trước ngày 31 tháng 01 của năm tính giá.	Áp dụng mức giá chung cho thành viên giao dịch và thành viên giao dịch đặc biệt của thị trường chứng khoán phái sinh.
II	**GIÁ DỊCH VỤ ÁP DỤNG TẠI SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**			
3	**Giá dịch vụ giao dịch chứng khoán phái sinh**	Thành viên chứng khoán phái sinh.	Hàng tháng và chậm nhất vào ngày 15 của tháng tiếp theo.	

STT	TÊN GIÁ DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG TRẢ	THỜI GIAN TRẢ	PHẠM VI ÁP DỤNG
III	**GIÁ DỊCH VỤ ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY LƯU KÝ VÀ BÙ TRỪ CHỨNG KHOÁN PHÁI SINH**			
4	**Giá dịch vụ đăng ký thành viên bù trừ chứng khoán phái sinh**	Tổ chức được VSDC chấp thuận làm Thành viên bù trừ chứng khoán phái sinh	Trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày VSDC cấp Giấy chứng nhận thành viên bù trừ.	Áp dụng mức giá dịch vụ quản lý chung cho tất cả thành viên bù trừ chung và thành viên bù trừ trực tiếp.
5	**Giá dịch vụ quản lý thành viên bù trừ chứng khoán phái sinh**	Thành viên bù trừ chứng khoán phái sinh.	Hàng năm và trước ngày 31 tháng 01 của năm tính giá.	Áp dụng mức giá dịch vụ quản lý chung cho tất cả thành viên bù trừ chung và thành viên bù trừ trực tiếp.
6	**Giá dịch vụ bù trừ chứng khoán phái sinh**	Thành viên bù trừ chứng khoán phái sinh.	Hàng tháng và chậm nhất vào ngày 15 của tháng tiếp theo.	Áp dụng kể từ thời điểm VSDC chính thức triển khai hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh theo hệ thống công nghệ thông tin mới cho thị trường chứng khoán.
7	**Giá dịch vụ quản lý tài sản ký quỹ**	Thành viên bù trừ chứng khoán phái sinh.	Hàng tháng và chậm nhất vào ngày 15 của tháng tiếp theo.	
8	**Giá dịch vụ sửa lỗi sau giao dịch chứng khoán phái sinh**	Thành viên bù trừ chứng khoán phái sinh.	Hàng tháng và chậm nhất vào ngày 15 của tháng tiếp theo.	Áp dụng kể từ thời điểm VSDC chính thức triển khai hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh theo hệ thống công nghệ thông tin mới cho thị trường chứng khoán.
9	**Giá dịch vụ quản lý vị thế**	Thành viên bù trừ chứng khoán phái sinh.	Hàng tháng và chậm nhất vào ngày 15 của tháng tiếp theo.	Áp dụng cho đến khi VSDC chính thức triển khai hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh theo hệ thống công nghệ thông tin mới cho thị trường chứng khoán.

Phụ lục II

HƯỚNG DẪN GIÁ DỊCH VỤ TRONG LĨNH VỰC CHỨNG KHOÁN ÁP DỤNG TẠI SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM VÀ CÁC CÔNG TY CON, TỔNG CÔNG TY LƯU KÝ VÀ BÙ TRỪ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM DO BỘ TÀI CHÍNH QUY ĐỊNH GIÁ

(Kèm theo Thông tư số 83 /2024/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

A. GIÁ DỊCH VỤ ÁP DỤNG TẠI THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN CƠ SỞ

1. Giá dịch vụ quản lý thành viên

$$\text{Giá dịch vụ} = \frac{\text{Mức giá}}{\text{12 tháng}} \times \text{Thời gian tính giá dịch vụ (tháng)}$$

a) Mức giá theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

b) Thời gian tính giá dịch vụ:

- Trường hợp tổ chức đang là thành viên của SGDCK và không phát sinh việc hủy bỏ tư cách thành viên trong năm thì thời gian tính giá dịch vụ là 12 tháng kể từ ngày 01 tháng 01 của năm tính giá.

- Trường hợp tổ chức mới được chấp thuận là thành viên của SGDCK và không phát sinh việc hủy bỏ tư cách thành viên trong cùng một năm thì thời gian tính giá dịch vụ được tính từ tháng sau liền kề tháng SGDCK ra Quyết định chấp thuận tư cách thành viên đến hết tháng 12 của năm đó.

- Trường hợp tổ chức đang là thành viên của SGDCK và bị SGDCK ngừng giao dịch hoặc đình chỉ hoạt động giao dịch để hủy bỏ tư cách thành viên tự nguyện hoặc bắt buộc trong năm thì thời gian tính giá dịch vụ được tính từ tháng đầu năm đến hết tháng SGDCK thực hiện ngừng giao dịch hoặc đình chỉ hoạt động giao dịch để hủy bỏ tư cách thành viên.

- Trường hợp tổ chức mới được chấp thuận là thành viên của SGDCK và bị SGDCK ngừng giao dịch hoặc đình chỉ hoạt động giao dịch để hủy bỏ tư cách thành viên tự nguyện hoặc bắt buộc trong năm thì thời gian tính giá dịch vụ được tính từ tháng sau liền kề tháng SGDCK ra Quyết định chấp thuận tư cách thành viên đến hết tháng SGDCK thực hiện ngừng giao dịch hoặc đình chỉ hoạt động giao dịch để hủy bỏ tư cách thành viên.

c) Trường hợp thành viên của SGDCK hình thành sau hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, chuyển đổi, mua lại mà phải thực hiện các thủ tục đăng ký thành viên mới thì phải trả tiền sử dụng dịch vụ tương tự như trường hợp đăng ký làm thành viên mới.

d) Hoàn trả tiền sử dụng dịch vụ:

Trường hợp thành viên của SGDCK hủy bỏ tư cách thành viên, SGDCK hoàn trả tiền sử dụng dịch vụ cho thành viên phần chênh lệch giữa giá dịch vụ

mà thành viên đã trả trong năm trừ đi giá dịch vụ thực tế phải trả tính theo công thức và hướng dẫn tại Điểm a, Điểm b Khoản này.

2. Giá dịch vụ đăng ký niêm yết

a) Mức giá theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

b) Trường hợp tổ chức đăng ký niêm yết chứng khoán được chấp thuận niêm yết và sau đó bị hủy niêm yết bắt buộc hoặc tự nguyện thì tổ chức niêm yết, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, tổ chức phát hành chứng quyền có bảo đảm không được hoàn trả tiền sử dụng dịch vụ đăng ký niêm yết.

3. Giá dịch vụ quản lý niêm yết

a) Giá dịch vụ quản lý niêm yết cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp, chứng chỉ quỹ đầu tư, công cụ nợ theo quy định tại Luật Quản lý nợ công.

$$\text{Giá dịch vụ} = \frac{\text{Mức giá}}{\text{12 tháng}} \times \text{Thời gian tính giá dịch vụ (tháng)}$$

a1) Mức giá theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Trường hợp một tổ chức thực hiện niêm yết nhiều mã chứng khoán trên cùng một SGDCK thì giá được tính trên từng mã chứng khoán.

a2) Thời gian tính giá dịch vụ:

- Trường hợp chứng khoán đang được niêm yết và không bị hủy niêm yết trong năm thì thời gian tính giá dịch vụ là 12 tháng kể từ ngày 01 tháng 01 của năm tính giá.

- Trường hợp tổ chức đăng ký niêm yết lần đầu và không bị hủy niêm yết trong năm thì thời gian tính giá dịch vụ của năm đầu tiên sẽ được tính từ tháng sau liền kề tháng SGDCK ra Quyết định chấp thuận niêm yết đến hết tháng 12 của năm đó.

- Trường hợp chứng khoán đang được niêm yết nhưng bị hủy niêm yết trong năm thì thời gian tính giá dịch vụ được tính từ tháng đầu năm đến hết tháng của ngày hủy niêm yết có hiệu lực.

- Trường hợp chứng khoán niêm yết lần đầu nhưng bị hủy niêm yết trong năm thì thời gian tính giá dịch vụ được tính từ tháng sau liền kề tháng SGDCK ra Quyết định chấp thuận niêm yết đến hết tháng của ngày hủy niêm yết có hiệu lực.

a3) Trường hợp tổ chức niêm yết, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán có thay đổi đăng ký niêm yết dẫn đến thay đổi giá dịch vụ phải trả (không áp dụng đối với Quỹ hoán đổi danh mục (ETF)) thì giá dịch vụ quản lý niêm yết được tính bằng tổng của:

- Giá tính theo mức tương ứng với loại chứng khoán, giá trị niêm yết cũ, Thời gian tính giá dịch vụ từ tháng đầu năm (hoặc từ tháng sau liền kề tháng SGDCK ra Quyết định chấp thuận niêm yết đối với trường hợp niêm yết mới trong năm) đến hết tháng SGDCK ra Quyết định chấp thuận thay đổi niêm yết

kế tiếp trong năm.

- Giá tính theo mức tương ứng với loại chứng khoán, giá trị niêm yết mới, thời gian tính giá dịch vụ từ tháng sau liền kề tháng SGDCK ra Quyết định chấp thuận thay đổi niêm yết liền kề trước đó trong năm đến hết tháng SGDCK ra Quyết định chấp thuận thay đổi niêm yết lần tiếp theo hoặc đến hết tháng 12 của năm đó.

a4) Hoàn trả hoặc thu bổ sung tiền sử dụng dịch vụ quản lý niêm yết cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp, chứng chỉ quỹ đầu tư, công cụ nợ theo quy định tại Luật Quản lý nợ công.

- Trường hợp chứng khoán bị hủy niêm yết trong năm, SGDCK hoàn trả tiền cho tổ chức niêm yết, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán phần chênh lệch giữa số tiền mà các tổ chức trên đã trả trong năm trừ đi số tiền thực tế phải trả tính theo công thức và hướng dẫn tại Điểm a1, a2 Khoản này.

- Trường hợp thay đổi niêm yết dẫn đến tiền sử dụng dịch vụ phải trả sau khi thay đổi niêm yết tăng lên hoặc giảm xuống so với tiền sử dụng dịch vụ đã trả thì SGDCK tính toán lại phần chênh lệch để thu bổ sung hoặc hoàn trả cho tổ chức niêm yết, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

b) Giá dịch vụ quản lý niêm yết chứng quyền có bảo đảm:

Giá dịch vụ = Mức giá x Thời gian tính giá dịch vụ (tháng)

b1) Mức giá theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

b2) Thời gian tính giá dịch vụ:

- Thời gian tính giá dịch vụ được tính từ tháng SGDCK ra Quyết định chấp thuận niêm yết chứng quyền có bảo đảm đến hết tháng cuối cùng của kỳ hạn chứng quyền có bảo đảm. Trường hợp chứng quyền có bảo đảm niêm yết lần đầu trong năm thì thời gian tính giá dịch vụ của năm đầu tiên được tính từ tháng SGDCK ra Quyết định chấp thuận niêm yết chứng quyền có bảo đảm đến hết tháng 12 của năm đó và không quá kỳ hạn của chứng quyền.

- Trường hợp chứng quyền có bảo đảm đang được niêm yết nhưng bị hủy niêm yết trong thì thời gian tính giá dịch vụ được tính từ tháng SGDCK ra Quyết định chấp thuận niêm yết đến hết tháng của ngày hủy niêm yết có hiệu lực.

b3) Hoàn trả tiền sử dụng dịch vụ quản lý niêm yết chứng quyền có bảo đảm.

Trường hợp chứng quyền có bảo đảm bị hủy niêm yết, SGDCK hoàn trả tiền cho tổ chức niêm yết phần chênh lệch giữa số tiền mà các tổ chức trên đã trả trừ đi số tiền thực tế phải trả tính theo công thức và hướng dẫn tại Điểm b1, b2 Khoản này.

4. Giá dịch vụ giao dịch

a) Giá dịch vụ giao dịch cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, trái phiếu doanh nghiệp, công cụ nợ theo quy định tại Luật Quản lý nợ công, chứng quyền có bảo đảm.

Giá dịch vụ = Mức giá x Tổng giá trị giao dịch của mỗi thành viên

- Mức giá theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Tổng giá trị giao dịch của mỗi thành viên = Giá trị mua chứng khoán + Giá trị bán chứng khoán

(Không bao gồm giá trị mua và bán chứng khoán của giao dịch đã được xác lập tại SGDCK nhưng bị SGDCK loại bỏ giao dịch hoặc VSDC loại bỏ thanh toán theo quy định).

b) Giá dịch vụ giao dịch mua bán lại (giao dịch repo) công cụ nợ theo quy định tại Luật Quản lý nợ công chỉ tính một lần theo giá trị giao dịch lần đầu (giao dịch mua), không tính đối với giao dịch bán lại.

c) Giá dịch vụ giao dịch bán kết hợp mua lại công cụ nợ theo quy định tại Luật Quản lý nợ công: chỉ tính một lần theo giá trị giao dịch lần đầu (giao dịch bán), không tính đối với giao dịch mua lại.

d) Giá dịch vụ giao dịch vay và cho vay công cụ nợ theo quy định tại Luật Quản lý nợ công: chỉ tính một lần theo giá trị giao dịch vay, cho vay, không tính giá dịch vụ đối với giao dịch hoàn trả khoản vay, cho vay.

5. Giá dịch vụ kết nối trực tuyến

Giá dịch vụ kết nối trực tuyến bao gồm giá dịch vụ kết nối lần đầu và giá dịch vụ duy trì kết nối định kỳ.

a) Giá dịch vụ kết nối trực tuyến lần đầu:

- Mức giá theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Trường hợp thành viên hình thành sau hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, chuyển đổi, mua lại thì giá dịch vụ kết nối trực tuyến lần đầu được tính như sau:

+ Thu giá dịch vụ kết nối trực tuyến lần đầu đối với thành viên hoạt động không dựa trên nguyên trạng hạ tầng cơ sở vật chất, hệ thống công nghệ thông tin và phần mềm giao dịch của một trong các thành viên tham gia hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, chuyển đổi, mua lại.

+ Không thu giá dịch vụ kết nối trực tuyến lần đầu đối với thành viên hoạt động dựa trên nguyên trạng hạ tầng cơ sở vật chất, hệ thống công nghệ thông tin và phần mềm giao dịch của một trong các thành viên tham gia hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, chuyển đổi, mua lại.

b) Giá dịch vụ duy trì kết nối định kỳ:

Giá dịch vụ = $\frac{\text{Mức giá}}{\text{12 tháng}}$ x Thời gian tính giá dịch vụ (tháng)

- Mức giá theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Thời gian tính giá dịch vụ:

+ Trường hợp thành viên không bị SGDCK ngừng kết nối giao dịch trực

tuyến để hủy bỏ tư cách thành viên trong năm thì thời gian tính giá dịch vụ là 12 tháng kể từ ngày 01 tháng 01 của năm tính giá.

+ Trường hợp thành viên được chấp thuận kết nối giao dịch trực tuyến mới và không bị SGDCK ngừng kết nối giao dịch trực tuyến để hủy bỏ tư cách thành viên trong năm thì thời gian tính giá dịch vụ được tính từ tháng sau liền kề tháng SGDCK chấp thuận kết nối giao dịch trực tuyến đến hết tháng 12 của năm đó.

+ Trường hợp thành viên đang kết nối giao dịch trực tuyến và ngừng kết nối giao dịch trực tuyến để hủy bỏ tư cách thành viên trong năm thì thời gian tính giá dịch vụ được tính từ tháng đầu năm đến hết tháng SGDCK thực hiện ngừng kết nối giao dịch trực tuyến để hủy bỏ tư cách thành viên.

+ Trường hợp thành viên được chấp thuận kết nối giao dịch trực tuyến mới và ngừng kết nối giao dịch trực tuyến để hủy bỏ tư cách thành viên trong năm thì thời gian tính giá dịch vụ được tính từ tháng sau liền kề tháng SGDCK chấp thuận kết nối giao dịch trực tuyến đến hết tháng SGDCK thực hiện ngừng kết nối giao dịch trực tuyến để hủy bỏ tư cách thành viên.

c) Trường hợp thành viên của SGDCK hình thành sau hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, chuyển đổi, mua lại mà phải thực hiện các thủ tục đăng ký kết nối giao dịch trực tuyến mới thì phải thanh toán giá dịch vụ duy trì kết nối định kỳ tương tự như trường hợp đăng ký làm thành viên giao dịch trực tuyến mới.

d) Hoàn trả tiền sử dụng dịch vụ:

Trường hợp thành viên ngừng kết nối giao dịch trực tuyến để hủy bỏ tư cách thành viên, SGDCK hoàn trả tiền dịch vụ duy trì kết nối định kỳ cho thành viên giao dịch trực tuyến phần chênh lệch giữa giá dịch vụ mà thành viên đã trả trong năm trừ đi giá dịch vụ thực tế phải trả tính theo hướng dẫn tại Điểm b Khoản này.

6. Giá dịch vụ sử dụng thiết bị đầu cuối

$$\text{Giá dịch vụ} = \frac{\text{Mức giá}}{\text{12 tháng}} \times \text{Thời gian tính giá dịch vụ (tháng)}$$

a) Mức giá theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

b) Thời gian tính giá dịch vụ:

- Trường hợp thành viên của SGDCK và không bị SGDCK ngừng giao dịch hoặc đình chỉ hoạt động giao dịch để hủy bỏ tư cách thành viên tự nguyện hoặc bắt buộc trong cùng một năm thì thời gian tính giá dịch vụ là 12 tháng kể từ ngày 01 tháng 01 của năm tính giá.

- Trường hợp tổ chức mới được chấp thuận là thành viên của SGDCK và không bị SGDCK ngừng giao dịch hoặc đình chỉ hoạt động giao dịch để hủy bỏ tư cách thành viên tự nguyện hoặc bắt buộc trong cùng một năm thì thời gian tính giá dịch vụ được tính từ tháng sau liền kề tháng SGDCK ban hành Quyết định chấp thuận kết nối giao dịch từ xa đến hết tháng 12 của năm đó.

- Trường hợp công ty chứng khoán đang là thành viên của SGDCK và bị SGDCK ngừng giao dịch hoặc đình chỉ hoạt động giao dịch để hủy bỏ tư cách thành viên tự nguyện hoặc bắt buộc trong cùng một năm thì thời gian tính giá dịch vụ được tính từ tháng đầu năm đến hết tháng SGDCK thực hiện ngừng giao dịch hoặc đình chỉ hoạt động giao dịch đối với thành viên để hủy bỏ tư cách thành viên.

- Trường hợp tổ chức mới được chấp thuận là thành viên của SGDCK và bị SGDCK ngừng giao dịch hoặc đình chỉ hoạt động giao dịch để hủy bỏ tư cách thành viên tự nguyện hoặc bắt buộc trong cùng một năm thì thời gian tính giá dịch vụ được tính từ tháng sau liền kề tháng SGDCK ban hành Quyết định chấp thuận kết nối giao dịch từ xa đến hết tháng SGDCK thực hiện ngừng giao dịch hoặc đình chỉ hoạt động giao dịch đối với thành viên để hủy bỏ tư cách thành viên.

c) Trường hợp thành viên của SGDCK hình thành sau hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, chuyển đổi, mua lại mà phải thực hiện các thủ tục đăng ký thành viên mới thì phải thanh toán giá dịch vụ sử dụng thiết bị đầu cuối tương tự như trường hợp đăng ký làm thành viên mới.

d) Hoàn trả tiền sử dụng dịch vụ:

Trường hợp thành viên của SGDCK huỷ bỏ tư cách thành viên, SGDCK hoàn trả tiền sử dụng dịch vụ cho thành viên phần chênh lệch căn cứ vào giá dịch vụ mà thành viên đã trả trong năm trừ đi giá dịch vụ thực tế phải trả theo hướng dẫn tại công thức và Điểm a, b Khoản này.

7. Giá dịch vụ đấu giá, chào bán cạnh tranh, dựng sổ tại SGDCK

a) Mức giá theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

b) Trường hợp không đủ điều kiện tổ chức đấu giá/chào bán cạnh tranh/dựng sổ hoặc bên sử dụng dịch vụ của SGDCK yêu cầu tạm dừng tổ chức đấu giá/chào bán cạnh tranh/dựng sổ hoặc tạm dừng tổ chức đấu giá/chào bán cạnh tranh/dựng sổ theo yêu cầu của Cơ quan có thẩm quyền SGDCK vẫn thu tối thiểu 20 triệu đồng/cuộc.

8. Giá dịch vụ quản lý thành viên lưu ký

$$\text{Giá dịch vụ} = \frac{\text{Mức giá}}{\text{12 tháng}} \times \text{Thời gian tính giá dịch vụ (tháng)}$$

a) Mức giá theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

b) Thời gian tính giá dịch vụ.

- Trường hợp tổ chức đang là thành viên lưu ký của VSDC và không bị VSDC thu hồi Giấy chứng nhận thành viên lưu ký trong năm thì thời gian tính giá dịch vụ là 12 tháng kể từ ngày 01 tháng 01 của năm tính giá.

- Trường hợp tổ chức mới được chấp thuận là thành viên lưu ký và không bị VSDC thu hồi Giấy chứng nhận thành viên lưu ký trong cùng một năm thì thời gian tính giá dịch vụ được tính từ tháng sau liền kề tháng VSDC ra Quyết

định cấp Giấy chứng nhận thành viên lưu ký đến hết tháng 12 của năm đó.

- Trường hợp tổ chức đang là thành viên lưu ký của VSDC và bị VSDC thu hồi Giấy chứng nhận thành viên lưu ký trong năm thì thời gian tính giá dịch vụ được tính từ tháng đầu năm đến hết tháng VSDC ra Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận thành viên lưu ký.

- Trường hợp tổ chức mới được chấp thuận là thành viên lưu ký và bị VSDC thu hồi Giấy chứng nhận thành viên lưu ký trong cùng một năm thì thời gian tính giá dịch vụ được tính từ tháng sau liền kề tháng VSDC ra Quyết định cấp Giấy chứng nhận Thành viên lưu ký đến hết tháng VSDC ra Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận thành viên lưu ký.

c) Thành viên lưu ký hình thành sau hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, chuyển đổi, mua lại mà phải làm các thủ tục đăng ký thành viên lưu ký với VSDC thì thực hiện thanh toán giá dịch vụ như các trường hợp đăng ký làm thành viên lưu ký mới.

d) Hoàn trả tiền sử dụng dịch vụ:

Trường hợp thành viên lưu ký bị thu hồi Giấy chứng nhận thành viên lưu ký, VSDC hoàn trả tiền cho thành viên lưu ký phần chênh lệch căn cứ vào giá dịch vụ mà thành viên lưu ký đã trả trong năm trừ đi giá dịch vụ thực tế phải trả tính theo công thức và hướng dẫn tại Điểm a, Điểm b Khoản này.

9. Giá dịch vụ đăng ký chứng khoán, hủy đăng ký chứng khoán một phần hoặc điều chỉnh thông tin số lượng chứng khoán đăng ký

a) Mức giá theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

b) Trường hợp tổ chức phát hành, công ty đại chúng, công ty quản lý quỹ có chứng chỉ quỹ đăng ký tại VSDC được chấp thuận đăng ký chứng khoán và sau đó bị hủy đăng ký bắt buộc hoặc tự nguyện thì tổ chức phát hành, công ty đại chúng, công ty quản lý quỹ có chứng chỉ quỹ đăng ký tại VSDC không được hoàn trả tiền sử dụng dịch vụ đăng ký chứng khoán hoặc điều chỉnh số lượng chứng khoán đăng ký.

10. Giá dịch vụ lưu ký chứng khoán

$$\text{Giá dịch vụ} = \frac{\text{Mức giá}}{\text{30 ngày}} \times \sum Vi$$

a) Mức giá theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

b) Cách tính $\sum Vi$:

Vi là số lượng chứng khoán lưu ký của ngày i được xác định bằng cách cộng dồn số dư chứng khoán lưu ký trên tất cả các tài khoản lưu ký chứng khoán của hoạt động môi giới cũng như tự doanh đối với chứng khoán.

$i = 1 \rightarrow n$ là các ngày trong tháng phát sinh số dư chứng khoán lưu ký.

Số dư chứng khoán lưu ký hàng ngày được tính vào thời điểm cuối ngày trên cơ sở chứng từ đã được VSDC xác nhận hiệu lực.

c) Miễn thu tiền dịch vụ lưu ký chứng khoán:

Miễn thu tiền dịch vụ lưu ký chứng khoán đối với cổ phiếu của công ty đại chúng nhưng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch tại SGDCK.

11. Giá dịch vụ chuyển khoản chứng khoán

a) Giá dịch vụ chuyển khoản chứng khoán giữa các tài khoản của nhà đầu tư tại các thành viên lưu ký khác nhau.

Giá dịch vụ phải trả trong tháng bằng tổng giá dịch vụ chuyển khoản ngày i (i = 1 → n là các ngày trong tháng phát sinh giao dịch chuyển khoản giữa các tài khoản của nhà đầu tư tại các thành viên lưu ký khác nhau).

Giá dịch vụ chuyển khoản ngày i = ∑(Mức giá x Vj)

- Mức giá theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Vj là tổng số chứng khoán mã j trên mỗi tài khoản lưu ký chứng khoán theo yêu cầu chuyển khoản chứng khoán ngày i của thành viên bên chuyển khoản đã được VSDC xác nhận ngày hiệu lực chuyển khoản (j = 1 → m là các mã chứng khoán có phát sinh giao dịch chuyển khoản giữa các tài khoản của nhà đầu tư tại các thành viên lưu ký khác nhau tại ngày i).

b) Giá dịch vụ chuyển khoản chứng khoán để thực hiện thanh toán.

Giá dịch vụ phải trả trong tháng bằng tổng giá dịch vụ chuyển khoản thanh toán ngày i (i = 1 → n là các ngày trong tháng phát sinh giao dịch chuyển khoản thanh toán cho các giao dịch bán chứng khoán).

Giá dịch vụ chuyển khoản thanh toán ngày i = ∑(Mức giá x Pj).

- Mức giá theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Pj là tổng số chứng khoán mã j (j = 1 → m là các mã chứng khoán phải giao phát sinh trong giao dịch chuyển khoản thanh toán tại ngày i) phải giao phát sinh trong giao dịch chuyển khoản thanh toán tại ngày i theo Thông báo kết quả giao dịch của VSDC.

12. Giá dịch vụ thực hiện quyền

a) Mức giá theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

b) Giá dịch vụ mỗi lần thực hiện quyền được tính theo số lượng người sở hữu chứng khoán của tổ chức phát hành, công ty đại chúng hoặc số lượng người sở hữu chứng chỉ quỹ của quỹ đầu tư (bao gồm cả người sở hữu đã lưu ký và người sở hữu chưa lưu ký) trên mỗi Danh sách tổng hợp người sở hữu chứng khoán do VSDC lập theo ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền.

13. Giá dịch vụ xử lý lỗi sau giao dịch

Giá dịch vụ xử lý lỗi sau giao dịch bao gồm giá dịch vụ sửa lỗi sau giao dịch, giá dịch vụ xử lý giao dịch bị lùi thời hạn thanh toán, giá dịch vụ xử lý lỗi giao dịch tự doanh và giá dịch vụ thanh toán bằng tiền.

a) Giá dịch vụ sửa lỗi sau giao dịch:

Giá dịch vụ = Mức giá x n

- Mức giá theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- n là số giao dịch lỗi VSDC đã xử lý.

b) Giá dịch vụ xử lý giao dịch bị lùi thời hạn thanh toán:

Giá dịch vụ = Mức giá x n

- Mức giá theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- n là số giao dịch bị lùi thời hạn thanh toán VSDC đã xử lý.

c) Giá dịch vụ xử lý lỗi giao dịch tự doanh:

Giá dịch vụ = Mức giá x n

- Mức giá theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- n là số giao dịch tự doanh lỗi VSDC đã xử lý.

d) Giá dịch vụ thanh toán bằng tiền:

Giá dịch vụ = Mức giá x n

- Mức giá theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- n là số giao dịch thanh toán bằng tiền VSDC đã xử lý.

đ) Trường hợp lỗi giao dịch xảy ra do sự cố kỹ thuật bất khả kháng thì tùy theo từng sự cố để tính giá dịch vụ xử lý lỗi sau giao dịch theo Điểm a, Điểm b, Điểm c, Điểm d Khoản này nhưng tổng giá dịch vụ xử lý lỗi sau giao dịch thành viên lưu ký, thành viên bù trừ phải trả không vượt quá 100 triệu đồng/thành viên/sự cố.

14. Giá dịch vụ chuyển quyền sở hữu chứng khoán ngoài hệ thống giao dịch của SGDCK

Giá dịch vụ	=	Mức giá	x	Giá trị chuyển quyền sở hữu chứng khoán
Giá trị chuyển quyền sở hữu chứng khoán	=	Số lượng chứng khoán chuyển quyền sở hữu	x	Giá chứng khoán

a) Mức giá theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

b) Giá chứng khoán để tính giá trị giao dịch chuyển quyền sở hữu chứng khoán được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán của tổ chức đang niêm yết hoặc đăng ký giao dịch:

+ Trường hợp chuyển nhượng thì giá chứng khoán tính theo giá ghi trên hợp đồng/thoả thuận chuyển nhượng nhưng không thấp hơn mức giá tham chiếu của chứng khoán vào ngày VSDC thực hiện chuyển quyền sở hữu.

+ Trường hợp tặng cho, thừa kế hoặc hợp đồng/thỏa thuận không có giá chuyển nhượng hoặc không có hợp đồng/thỏa thuận chuyển nhượng thì giá

chứng khoán tính theo giá tham chiếu của chứng khoán vào ngày VSDC thực hiện chuyển quyền sở hữu.

+ Trường hợp không có giá tham chiếu của trái phiếu thì giá chứng khoán tính theo mệnh giá trái phiếu.

+ Trường hợp chuyển quyền sở hữu do góp vốn bằng cổ phần vào doanh nghiệp thì giá chứng khoán tính theo giá của chứng khoán được định giá theo quy định tại Điều 36 Luật Doanh nghiệp nhưng không thấp hơn mức giá tham chiếu của chứng khoán vào ngày VSDC thực hiện chuyển quyền sở hữu. Trường hợp không có giá tham chiếu thì giá chứng khoán tính theo giá của chứng khoán được định giá theo quy định tại Điều 36 Luật Doanh nghiệp nhưng không thấp hơn mệnh giá chứng khoán.

- Đối với chứng khoán của tổ chức chưa niêm yết hoặc chưa đăng ký giao dịch thì giá chứng khoán tính theo mệnh giá chứng khoán.

15. Giá dịch vụ vay, cho vay chứng khoán qua hệ thống VSDC

15.1. Giá dịch vụ quản lý giao dịch vay và cho vay chứng khoán.

Giá dịch vụ vay, cho vay chứng khoán	=	Mức giá	x	Giá trị khoản vay tại ngày xác lập hợp đồng vay

a) Mức giá theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

b) Mức giá dịch vụ vay, cho vay chứng khoán chỉ tính 1 lần khi vay chứng khoán, không tính khi hoàn trả.

15.2. Giá dịch vụ quản lý tài sản bảo đảm.

Giá dịch vụ quản lý tài sản bảo đảm = Mức giá x $\sum Vi$

a) Mức giá theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

b) Vi: Giá trị tài sản bảo đảm (tiền và chứng khoán tính theo mệnh giá) tại ngày i.

$i = 1 \rightarrow n$ là số ngày vay.

16. Giá dịch vụ phong tỏa chứng khoán theo yêu cầu của nhà đầu tư

Giá dịch vụ phong tỏa chứng khoán	=	Mức giá	x	Giá trị chứng khoán phong toả
Giá trị chứng khoán phong toả	=	Số lượng chứng khoán phong toả	x	V

a) Mức giá theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

b) V: Giá chứng khoán tính theo mệnh giá đối với cổ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng chỉ quỹ ETF và tính theo giá phát hành lần đầu đối với chứng quyền có bảo đảm.

17. Giá dịch vụ đăng ký thành viên bù trừ

a) Mức giá theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

b) Trường hợp thành viên bù trừ chấm dứt tư cách thành viên bù trừ bắt buộc hoặc tự nguyện thì không được hoàn trả tiền sử dụng dịch vụ đăng ký thành viên bù trừ.

18. Giá dịch vụ quản lý thành viên bù trừ

$$\text{Giá dịch vụ} = \frac{\text{Mức giá}}{\text{12 tháng}} \times \text{Thời gian tính giá dịch vụ (tháng)}$$

a) Mức giá theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

b) Thời gian tính giá dịch vụ:

- Trường hợp tổ chức đang là thành viên bù trừ của VSDC và không bị VSDC thu hồi Giấy chứng nhận thành viên bù trừ trong năm thì thời gian tính giá dịch vụ là 12 tháng kể từ ngày 01 tháng 01 của năm tính giá.

- Trường hợp tổ chức mới được chấp thuận là thành viên bù trừ và không bị VSDC thu hồi Giấy chứng nhận thành viên bù trừ trong cùng một năm thì thời gian tính giá dịch vụ được tính từ tháng sau liền kề tháng VSDC ra Quyết định cấp Giấy chứng nhận thành viên bù trừ đến hết tháng 12 của năm đó.

- Trường hợp tổ chức đang là thành viên bù trừ của VSDC nhưng bị VSDC thu hồi Giấy chứng nhận thành viên bù trừ trong năm thì thời gian tính giá dịch vụ được tính từ tháng đầu năm đến hết tháng VSDC ra Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận thành viên bù trừ.

- Trường hợp tổ chức mới được chấp thuận là thành viên bù trừ nhưng bị VSDC thu hồi Giấy chứng nhận thành viên bù trừ trong cùng một năm thì thời gian tính giá dịch vụ được tính từ tháng sau liền kề tháng VSDC ra Quyết định cấp Giấy chứng nhận Thành viên bù trừ đến hết tháng VSDC ra Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận thành viên bù trừ.

c) Thành viên bù trừ hình thành sau hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, chuyển đổi, mua lại mà phải làm các thủ tục đăng ký thành viên bù trừ với VSDC thì thực hiện thanh toán giá dịch vụ như các trường hợp đăng ký làm thành viên bù trừ mới.

d) Hoàn trả tiền sử dụng dịch vụ:

Trường hợp thành viên bù trừ bị thu hồi Giấy chứng nhận thành viên bù trừ, VSDC hoàn trả tiền cho thành viên bù trừ phần chênh lệch căn cứ vào giá dịch vụ mà thành viên bù trừ đã trả trong năm trừ đi giá dịch vụ thực tế phải trả tính theo công thức và hướng dẫn tại Điểm a, Điểm b Khoản này.

19. Giá dịch vụ bù trừ

Giá dịch vụ = ∑ (Giá trị giao dịch thế vị x mức giá).

a) Giá trị giao dịch thế vị là giá trị mua chứng khoán, giá trị bán chứng khoán của thành viên.

b) Mức giá theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

B. GIÁ DỊCH VỤ ÁP DỤNG TẠI THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN PHÁI SINH

1. Giá dịch vụ đăng ký thành viên chứng khoán phái sinh

a) Mức giá theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

b) Trường hợp thành viên chứng khoán phái sinh hủy bỏ tư cách thành viên bắt buộc hoặc tự nguyện thì không được hoàn trả tiền sử dụng dịch vụ đăng ký thành viên chứng khoán phái sinh.

2. Giá dịch vụ quản lý thành viên chứng khoán phái sinh

$$\text{Giá dịch vụ} = \frac{\text{Mức giá}}{\text{12 tháng}} \times \text{Thời gian tính giá dịch vụ (tháng)}$$

a) Mức giá theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

b) Thời gian tính giá dịch vụ:

- Trường hợp tổ chức đang là thành viên chứng khoán phái sinh của SGDCK và không phát sinh việc hủy bỏ tư cách thành viên trong năm thì thời gian tính giá dịch vụ là 12 tháng kể từ ngày 01 tháng 01 của năm tính giá.

- Trường hợp tổ chức mới được chấp thuận là thành viên chứng khoán phái sinh và không phát sinh việc hủy bỏ tư cách thành viên trong cùng một năm thì thời gian tính giá dịch vụ được tính từ tháng sau liền kề tháng SGDCK ra Quyết định chấp thuận tư cách thành viên chứng khoán phái sinh đến hết tháng 12 của năm đó.

- Trường hợp tổ chức đang là thành viên chứng khoán phái sinh và bị SGDCK ngừng hoặc đình chỉ hoạt động giao dịch chứng khoán phái sinh để hủy bỏ tư cách thành viên tự nguyện hoặc bắt buộc trong năm thì thời gian tính giá dịch vụ được tính từ tháng đầu năm đến hết tháng SGDCK thực hiện ngừng hoặc đình chỉ hoạt động giao dịch chứng khoán phái sinh để hủy bỏ tư cách thành viên.

- Trường hợp tổ chức mới được chấp thuận là thành viên chứng khoán phái sinh của SGDCK và bị SGDCK ngừng hoặc đình chỉ hoạt động giao dịch chứng khoán phái sinh để hủy bỏ tư cách thành viên tự nguyện hoặc bắt buộc trong năm thì thời gian tính giá dịch vụ được tính từ tháng sau liền kề tháng SGDCK ra Quyết định chấp thuận tư cách thành viên chứng khoán phái sinh đến hết tháng SGDCK thực hiện ngừng hoặc đình chỉ hoạt động giao dịch chứng khoán phái sinh để hủy bỏ tư cách thành viên.

c) Trường hợp thành viên chứng khoán phái sinh hình thành sau hợp nhất,

sáp nhập, chia, tách, chuyển đổi, mua lại mà phải thực hiện các thủ tục đăng ký thành viên chứng khoán phái sinh mới thì phải trả tiền sử dụng dịch vụ tương tự như trường hợp đăng ký làm thành viên chứng khoán phái sinh mới.

d) Hoàn trả tiền sử dụng dịch vụ:

Trường hợp thành viên chứng khoán phái sinh hủy bỏ tư cách thành viên, SGDCK hoàn trả tiền sử dụng dịch vụ cho thành viên chứng khoán phái sinh phần chênh lệch giữa giá dịch vụ mà thành viên đã trả trong năm trừ đi giá dịch vụ thực tế phải trả tính theo công thức và hướng dẫn tại Điểm a, Điểm b Khoản này.

3. Giá dịch vụ giao dịch chứng khoán phái sinh

Giá dịch vụ giao dịch chứng khoán phái sinh = Mức giá x Tổng số lượng hợp đồng của mỗi thành viên.

a) Mức giá theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

b) Tổng số lượng hợp đồng của mỗi thành viên = Số lượng hợp đồng của giao dịch mua + Số lượng hợp đồng của giao dịch bán.

4. Giá dịch vụ đăng ký thành viên bù trừ chứng khoán phái sinh

a) Mức giá theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

b) Trường hợp thành viên bù trừ chứng khoán phái sinh hủy bỏ tư cách thành viên bù trừ bắt buộc hoặc tự nguyện thì không được hoàn trả tiền sử dụng dịch vụ đăng ký thành viên bù trừ chứng khoán phái sinh.

5. Giá dịch vụ quản lý thành viên bù trừ chứng khoán phái sinh

$$\text{Giá dịch vụ} = \frac{\text{Mức giá}}{\text{12 tháng}} \times \text{Thời gian tính giá dịch vụ (tháng)}$$

a) Mức giá theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

b) Thời gian tính giá dịch vụ:

- Trường hợp tổ chức đang là thành viên bù trừ chứng khoán phái sinh của VSDC và không bị VSDC hủy bỏ tư cách thành viên bù trừ trong năm thì thời gian tính giá dịch vụ là 12 tháng kể từ ngày 01 tháng 01 của năm tính giá.

- Trường hợp tổ chức mới được chấp thuận là thành viên bù trừ chứng khoán phái sinh và không bị VSDC hủy bỏ tư cách thành viên bù trừ trong cùng một năm thì thời gian tính giá dịch vụ được tính từ tháng sau liền kề tháng VSDC cấp Giấy chứng nhận thành viên bù trừ đến hết tháng 12 của năm đó.

- Trường hợp tổ chức đang là thành viên bù trừ chứng khoán phái sinh của VSDC nhưng bị VSDC hủy bỏ tư cách thành viên bù trừ trong năm thì thời gian tính giá dịch vụ được tính từ tháng đầu năm đến hết tháng VSDC ra Quyết định hủy bỏ tư cách thành viên bù trừ.

- Trường hợp tổ chức mới được chấp thuận là thành viên bù trừ chứng khoán phái sinh nhưng bị VSDC hủy bỏ tư cách thành viên bù trừ trong cùng

một năm thì thời gian tính giá dịch vụ được tính từ tháng sau liền kề tháng VSDC cấp Giấy chứng nhận thành viên bù trừ đến hết tháng VSDC ra Quyết định hủy bỏ tư cách thành viên bù trừ.

c) Thành viên bù trừ chứng khoán phái sinh hình thành sau hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, chuyển đổi, mua lại mà phải làm các thủ tục đăng ký thành viên bù trừ với VSDC thì thực hiện thanh toán giá dịch vụ như các trường hợp đăng ký làm thành viên bù trừ mới.

d) Hoàn trả tiền sử dụng dịch vụ:

Trường hợp thành viên bù trừ chứng khoán phái sinh bị hủy bỏ tư cách thành viên bù trừ, VSDC hoàn trả tiền cho thành viên bù trừ phần chênh lệch căn cứ vào giá dịch vụ mà thành viên bù trừ chứng khoán phái sinh đã trả trong năm trừ đi giá dịch vụ thực tế phải trả tính theo công thức và hướng dẫn tại Điểm a, Điểm b Khoản này.

6. Giá dịch vụ bù trừ chứng khoán phái sinh

Giá dịch vụ = Mức giá X $\sum$Vi

a) Mức giá theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

b) Cách tính $\sum$Vi:

Vi là số hợp đồng được thế vị của ngày i được xác định bằng cách cộng dồn số lượng hợp đồng được thế vị trên tất cả các tài khoản của nhà đầu tư, thành viên bù trừ (i = 1 → n là các ngày trong tháng có phát sinh giao dịch).

7. Giá dịch vụ quản lý tài sản ký quỹ

Giá dịch vụ quản lý tài sản ký quỹ thành viên bù trừ phải nộp trong tháng:

$P = P_1 + P_2$

P là giá dịch vụ quản lý tài sản ký quỹ.

P_1 là giá dịch vụ quản lý tài sản ký quỹ bằng tiền.

P_2 là giá dịch vụ quản lý tài sản ký quỹ bằng chứng khoán.

a) Quản lý tài sản ký quỹ bằng tiền

Đối tượng nộp: Thành viên bù trừ chứng khoán phái sinh có phát sinh số dư tài sản ký quỹ bằng tiền.

Giá dịch vụ quản lý tài sản ký quỹ bằng tiền thành viên bù trừ phải nộp trong tháng: $P_1 = \sum Pi$

Pi = Mức giá x số dư tiền ký quỹ ngày i

Trong đó:

Pi là giá dịch vụ quản lý tài sản ký quỹ ngày i (i = 1 → n là các ngày trong tháng có số dư tiền ký quỹ).

Mức giá theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

b) Quản lý tài sản ký quỹ bằng chứng khoán

Đối tượng nộp: thành viên bù trừ chứng khoán phái sinh có phát sinh số dư chứng khoán ký quỹ.

Giá dịch vụ quản lý tài sản ký quỹ bằng chứng khoán thành viên bù trừ phải nộp trong tháng: $P_2 = \sum Pi$

Pi = Mức giá x $\sum$ (Vj x k)

Trong đó:

Pi là giá dịch vụ quản lý tài sản ký quỹ bằng chứng khoán ngày i (i = 1 → n là các ngày trong tháng có số dư chứng khoán ký quỹ).

k là mệnh giá của mã chứng khoán có phát sinh số dư ngày i.

Vj là tổng số dư chứng khoán ký quỹ mã j trên tài khoản chứng khoán ký quỹ tại VSDC ngày i (j = 1 → m là các mã chứng khoán có phát sinh số dư ngày i).

Mức giá theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

8. Giá dịch vụ sửa lỗi sau giao dịch chứng khoán phái sinh

Giá dịch vụ = Mức giá x n

a) Mức giá theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

b) n là số giao dịch lỗi VSDC đã xử lý.

9. Giá dịch vụ quản lý vị thế

Giá dịch vụ = Mức giá x $\sum Vi$

a) Mức giá theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

b) Cách tính $\sum Vi$

- V_i là số dư hợp đồng của ngày i được xác định bằng cách cộng dồn số dư hợp đồng trên tất cả các tài khoản của nhà đầu tư, thành viên bù trừ (i = 1 → n là các ngày trong tháng có phát sinh số dư hợp đồng).

- Số dư hợp đồng hàng ngày được tính vào thời điểm cuối ngày dựa trên cơ sở chứng từ/điện xác nhận đã được VSDC xác nhận hiệu lực.